

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 48
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	49 - 59

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính) cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính) chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 23 tháng 07 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính Hợp nhất này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 15/10/2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính Hợp nhất này bao gồm:

Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/11/2025)
Ông Hoàng Kiều Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 19/01/2026)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính Hợp nhất này là: Ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính Hợp nhất này bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Tảo	Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2025)

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 59. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRỊNH HỒNG NGÂN

Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2026. 56

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (“Tổng công ty”), được lập ngày 09/03/2026 từ trang 06 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Mô Việt Bắc TKV – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Lê Thị Minh Hồng - Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

Nguyễn Thị Lan Hoa - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

B 01 - DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.345.899.872.233	1.290.552.755.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	197.112.003.848	327.949.309.104
1. Tiền	111		83.112.003.848	102.949.309.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.000.000.000	225.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		311.000.000.000	100.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	311.000.000.000	100.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		359.501.398.600	481.576.819.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	260.153.162.165	462.446.757.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	73.838.850.097	6.037.432.631
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	30.968.428.555	22.522.966.506
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5.471.094.032)	(9.430.336.962)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.051.815	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	444.656.042.722	363.699.025.772
1. Hàng tồn kho	141		444.926.945.516	363.970.208.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(270.902.794)	(271.182.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.630.427.063	16.827.601.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	7.722.353.220	3.782.925.371
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.911.020.566	9.303.644.966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	12.997.053.277	3.741.031.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.910.933.055.374	1.873.753.745.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		158.330.172.330	146.383.641.785
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	-	9.469.131.898
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	158.330.172.330	136.914.509.887
II. Tài sản cố định	220		1.210.807.612.994	1.169.791.738.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.206.556.880.002	1.165.158.207.918
<i>Nguyên giá</i>	222		6.331.521.370.957	6.223.333.565.732
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(5.124.964.490.955)	(5.058.175.357.814)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.250.732.992	4.633.530.585
<i>Nguyên giá</i>	228		10.879.443.368	10.879.443.368
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(6.628.710.376)	(6.245.912.783)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	77.186.818.217	80.985.682.817
<i>Nguyên giá</i>	231		107.725.874.427	107.725.874.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(30.539.056.210)	(26.740.191.610)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.923.300.029	17.237.346.883
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	33.923.300.029	17.237.346.883
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.673.625.649	17.470.898.166
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(674.274.351)	(877.001.834)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		413.011.526.155	441.884.437.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	392.872.212.048	417.417.697.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	20.139.314.107	24.466.740.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.256.832.927.607	3.164.306.501.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.104.762.157.168	1.091.616.362.173
I. Nợ ngắn hạn	310		843.882.123.889	944.476.421.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	301.048.118.167	355.479.089.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.992.829.199	17.044.607.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	55.117.020.071	100.014.001.745
4. Phải trả người lao động	314		236.477.071.538	224.941.772.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.248.130.743	12.227.434.175
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		523.853.051	446.307.589
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.620.318.675	13.927.835.033
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	110.502.863.626	121.577.341.322
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		93.351.918.819	98.818.032.097
II. Nợ dài hạn	330		260.880.033.279	147.139.940.551
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	8.831.754.252
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.182.282.768	1.377.284.644
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	253.492.243.154	131.063.447.734
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	6.205.507.357	5.867.453.921
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.152.070.770.439	2.072.690.139.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.152.070.770.439	2.072.690.139.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.258.800.000	20.258.800.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(13.978.096.296)	(13.978.096.296)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20.5	438.865.718.678	373.130.994.522
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		297.370.845.084	289.392.780.821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.300.140.360	64.317.208.445
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		270.070.704.724	225.075.572.376
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		359.314.855.124	353.647.012.724
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.256.832.927.607	3.164.306.501.793

Người lập

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B 02 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.509.668.127.276	5.273.038.459.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.405.555.000	5.070.401.390
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.504.262.572.276	5.267.968.058.123
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.659.506.230.319	4.510.763.114.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		844.756.341.957	757.204.943.610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	21.700.252.302	13.912.072.842
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	36.451.178.562	28.535.964.553
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.259.240.724</i>	<i>17.935.869.391</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	108.695.721.531	100.952.568.105
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	376.958.750.615	349.858.218.760
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		344.350.943.551	291.770.265.034
12. Thu nhập khác	31	VI.8	9.694.259.788	51.081.697.720
13. Chi phí khác	32	VI.9	3.492.116.391	5.975.943.209
14. Lợi nhuận khác	40		6.202.143.397	45.105.754.511
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		350.553.086.948	336.876.019.545
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	69.418.750.969	82.748.150.800
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.327.426.426	(12.897.638.648)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		276.806.909.553	267.025.507.393
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		227.347.510.903	225.075.572.376
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.459.398.650	41.949.935.017
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.879	1.833
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.879	1.833

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B 03 - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		350.553.086.948	336.876.019.545
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		268.159.261.202	227.446.079.063
- Các khoản dự phòng	03		(3.824.196.577)	(7.426.030.276)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(60.090.707)	499.674.031
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.640.063.323)	(16.810.323.802)
- Chi phí lãi vay	06		21.259.240.724	17.935.869.391
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(45.131.830.536)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		616.447.238.267	513.389.457.416
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09		97.692.996.942	(201.773.237.255)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(80.956.737.350)	86.933.496.377
- (Tăng), giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(80.723.317.357)	(3.590.719.967)
- Tăng, (giảm) chi phí trả trước	12		20.606.057.365	(38.247.386.140)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.933.440.901)	(15.833.892.914)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(81.377.687.438)	(55.870.101.230)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.847.668.000	4.594.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(66.301.713.832)	(48.978.339.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		410.301.063.696	240.623.677.005
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(323.133.994.232)	(152.389.893.139)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		169.789.259	5.363.177.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(280.000.000.000)	(59.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		69.500.000.000	242.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.197.047.516	12.873.382.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(516.267.157.457)	48.846.666.143

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		772.156.250.704	976.672.063.120
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(660.801.932.980)	(1.000.486.387.002)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(136.225.529.219)	(162.828.035.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.871.211.495)	(186.642.359.022)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(130.837.305.256)	102.827.984.126
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		327.949.309.104	225.121.324.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		197.112.003.848	327.949.309.104

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính) cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính) chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 23 tháng 07 năm 2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá gốc 10.000 VND/cổ phần. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
	Tổng	105.000.000	100%

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh than;
- Công nghiệp vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị;
- Cơ khí sửa chữa.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI – Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cây Thị, Xã Phú Xuyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Số 41 đường Thanh Niên, Phường Bắc Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3	Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
4	Công ty Thanh Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cao Sơn 1, Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Danh sách các công ty con của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị	Năm 2025		Năm 2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh cơ khí
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Tổ 12, Xã Thụ Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Thôn Tà Lại, Xã Hoàng Văn Thụ, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Xóm 2, Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
5	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84,91%	84,91%	84,91%	84,91%	Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Kinh doanh khách sạn
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51,38%	51,38%	51,38%	51,38%	Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
8	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	57,14%	57,14%	57,14%	57,14%	Tổ dân phố Trảng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất xi măng

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị	Năm 2025		Năm 2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%	Số 65 Phố An Trạch, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị

Danh sách các công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị	Năm 2025		Năm 2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1,50%	1,50%	1,50%	1,50%	14A Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ
2	Công ty CP Than điện Nông Sơn – TKV	10,79%	10,79%	10,79%	10,79%	Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất điện

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2025 là 2.678 người (Tại ngày 31/12/2024 là 3.215 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng công ty và các công ty con, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ

đồng không kiểm soát, kể cả số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

5. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Số dư cuối các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam được áp dụng theo tỷ giá thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 0024/CMV-KTTC ngày 05/01/2026 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2025 của Ngân hàng là 26.077 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2025 của Ngân hàng là 26.377 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn, tại ngày 31/12/2025 các đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay...): Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.5).

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của Đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 31/12/2025, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường;
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 28 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	05 - 25 năm

10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm kế toán, bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý mỏ địa chất,...

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 - 5 năm.

11. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 - 35 năm

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.5).

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.5).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng người quản lý điều hành doanh nghiệp

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty phát sinh khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty phát sinh khoản giảm chi phí quản lý trong năm là hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

21. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Trong kỳ, hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%, 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Cung cấp dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực của năm 2025.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2 – Thông tin với bên liên quan.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.1 - Báo cáo bộ phận.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.977.244.999	3.055.177.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.134.758.849	99.894.131.597
Các khoản tương đương tiền (*)	114.000.000.000	225.000.000.000
Cộng	197.112.003.848	327.949.309.104

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,4%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên	63.000.000.000	24.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thăng Long	60.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Thái Nguyên	21.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Tuyên Quang	70.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang	27.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thái Nguyên	50.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên	20.000.000.000	-
Cộng	311.000.000.000	100.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, có lãi suất từ 2,4%/năm đến 7,3%/năm.

2.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số đầu năm	Đầu tư tăng thêm/(giảm) trong năm	Phân chia lãi/(lô) từ các công ty liên kết, liên doanh	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Thiết bị Khai thác mỏ	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000
Cộng	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomín	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV	15.107.900.000	(674.274.351)	15.107.900.000	(877.001.834)
Cộng	16.607.900.000	(674.274.351)	16.607.900.000	(877.001.834)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu từ bên liên quan (*)</i>	<i>234.257.760.438</i>	<i>374.630.605.570</i>
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>25.895.401.727</i>	<i>87.816.151.681</i>
Các khách hàng khác	25.895.401.727	87.816.151.681
Cộng	260.153.162.165	462.446.757.251

(*) Phải thu ngắn hạn khách hàng với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.2

3.2 Phải thu dài hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu từ bên liên quan (*)</i>	-	<i>9.469.131.898</i>
Công ty Than Hạ Long - TKV	-	9.469.131.898
Cộng	-	9.469.131.898

(*) Phải thu dài hạn khách hàng với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.2

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho bên liên quan (*)</i>	<i>7.789.254.766</i>	<i>892.923.033</i>
<i>Trả trước bên thứ ba</i>	<i>66.049.595.331</i>	<i>5.144.509.598</i>
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô GMA	48.287.658.183	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	17.761.937.148	5.144.509.598
Cộng	73.838.850.097	6.037.432.631

(*) Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.2

5 Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu từ bên liên quan</i>	<i>5.135.472.646</i>	<i>4.577.578.887</i>
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>25.832.955.909</i>	<i>17.945.387.619</i>
Tạm ứng	4.993.699	90.961.348
Ký cược, ký quỹ	713.038.603	1.716.635.462
Phải thu người lao động	3.667.819.743	3.211.265.792
Phải thu khác	21.447.103.864	12.926.525.017
Cộng	30.968.428.555	22.522.966.506

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	129.569.584.412	109.607.601.884
Tiền thuê đất được trừ	9.947.061.288	10.726.139.241
Phải thu khác	18.813.526.630	16.580.768.762
Cộng	158.330.172.330	136.914.509.887

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Tại Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều	4.223.136.613	-	6.401.177.413	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	-	-	1.452.868.400	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
Các khách hàng khác	2.557.838.864	-	3.283.011.264	-
Tại Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	700.351.708	-	1.500.351.708	-
Công ty CP SX thép Kết Cấu và XD Thành Trung	700.351.708	-	1.500.351.708	-
Tại Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên	116.078.000	14.789.400	237.828.000	49.649.000
Các khách hàng khác	116.078.000	14.789.400	237.828.000	49.649.000
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và kinh doanh tổng hợp	446.317.111	-	955.628.841	-
Các khách hàng khác	446.317.111	-	955.628.841	-
Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc	-	-	550.000.000	165.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	550.000.000	165.000.000
Cộng	5.485.883.432	14.789.400	9.644.985.962	214.649.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn	Dự phòng nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	9.430.336.962	-	9.430.336.962
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(1.622.876.800)	-	(1.622.876.800)
Xoá nợ khó đòi	(2.336.366.130)	-	(2.336.366.130)
Số cuối năm	5.471.094.032	-	5.471.094.032

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.466.426.920	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.217.678.175	(270.902.794)	47.257.268.899	(271.182.394)
Công cụ, dụng cụ	337.259.899	-	207.274.346	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	195.241.511.661	-	171.939.349.739	-
Thành phẩm	179.506.426.615	-	129.027.612.764	-
Hàng hóa	3.157.642.246	-	15.538.702.418	-
Cộng	444.926.945.516	(270.902.794)	363.970.208.166	(271.182.394)

8. Chi phí trả trước

8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	4.286.496.137	1.439.702.862
Chi phí bảo hiểm	1.351.143.703	771.159.965
Tiền cấp quyền khai thác, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	614.723.915	845.331.914
Các khoản khác	1.469.989.465	726.730.630
Cộng	7.722.353.220	3.782.925.371

8.2. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ	25.169.542.985	18.631.885.040
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.085.579.337	3.061.986.009
Phí sử dụng tài liệu	28.208.369.920	17.525.597.869
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	198.996.491.496	232.265.983.312
Tiền cấp quyền khai thác, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	114.628.095.828	107.631.802.408
Các khoản khác	24.784.132.482	38.300.442.624
Cộng	392.872.212.048	417.417.697.262

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	1.865.755.151.111	3.291.379.928.768	937.869.203.456	90.447.324.699	37.881.957.698	6.223.333.565.732
Mua trong năm	1.535.535.097	86.207.041.554	198.420.929.860	1.245.162.646	-	287.408.669.157
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.048.651.961	-	-	-	-	18.048.651.961
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(58.350.394.159)	(136.693.467.011)	(1.800.009.495)	(344.595.203)	-	(197.188.465.868)
Giảm khác	(81.050.025)	-	-	-	-	(81.050.025)
Tại ngày 31/12/2025	1.826.907.893.985	3.240.893.503.311	1.134.490.123.821	91.347.892.142	37.881.957.698	6.331.521.370.957
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
Tại ngày 01/01/2025	(1.326.089.319.947)	(2.787.471.890.450)	(834.072.551.151)	(77.360.174.013)	(33.181.422.253)	(5.058.175.357.814)
Khấu hao trong năm	(74.610.340.425)	(147.214.344.907)	(35.473.579.847)	(5.937.144.006)	(742.189.824)	(263.977.599.009)
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	58.350.394.159	136.693.467.011	1.800.009.495	344.595.203	-	197.188.465.868
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	(1.342.349.266.213)	(2.797.992.768.346)	(867.746.121.503)	(82.952.722.816)	(33.923.612.077)	(5.124.964.490.955)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	539.665.831.164	503.908.038.318	103.796.652.305	13.087.150.686	4.700.535.445	1.165.158.207.918
Tại ngày 31/12/2025	484.558.627.772	442.900.734.965	266.744.002.318	8.395.169.326	3.958.345.621	1.206.556.880.002

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

2.690.789.509.654 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

96.459.630.600 VND

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

521.785.960.901 VND

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	7.651.068.930	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	10.879.443.368
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	7.651.068.930	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	10.879.443.368
Giá trị hao mòn lũy kế (*)					
Tại ngày 01/01/2025	(3.064.751.762)	(1.491.086.583)	(57.800.000)	(1.632.274.438)	(6.245.912.783)
Khấu hao trong năm	(335.584.176)	(47.213.417)	-	-	(382.797.593)
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	(3.400.335.938)	(1.538.300.000)	(57.800.000)	(1.632.274.438)	(6.628.710.376)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	4.586.317.168	47.213.417	-	-	4.633.530.585
Tại ngày 31/12/2025	4.250.732.992	-	-	-	4.250.732.992

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

3.746.195.782 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- VND

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

- VND

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	107.725.874.427	-	-	107.725.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	107.725.874.427	-	-	107.725.874.427
Hao mòn lũy kế	(26.740.191.610)	(3.798.864.600)	-	(30.539.056.210)
Nhà cửa, vật kiến trúc	(26.740.191.610)	(3.798.864.600)	-	(30.539.056.210)
Giá trị còn lại	80.985.682.817			77.186.818.217
Nhà cửa, vật kiến trúc	80.985.682.817			77.186.818.217

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	33.923.300.029	17.237.346.883
Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	22.348.042.913	16.227.949.600
+ Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	3.390.425.156	3.390.425.156
+ Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	8.712.174.972	4.831.655.115
+ Mở rộng nâng công suất mỏ than Núi Hồng	937.640.334	937.640.334
+ Dự án đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất	-	3.848.813.976
+ Dự án đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải	5.992.568.242	3.107.474.982
+ Các dự án đầu tư khác	3.315.234.209	111.940.037
Tại công ty CP Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	63.988.364
+ Dự án đầu tư Trạm biến áp 35/0.4 KV	-	63.988.364
Tại công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	479.600.000	-
+ Dự án đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy	479.600.000	-
Tại Công ty Xi măng Tân Quang VVMI	9.847.584.027	575.117.327
+ Kho chứa Clinker sức chứa 2000 tấn	-	317.114.545
+ Dự án cải thiện hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	9.847.584.027	113.888.889
+ Dự án cải tạo mở rộng nhà văn phòng	-	144.113.893
Tại Công ty Xi măng La Hiên VVMI	200.392.910	-
+ Dự án đầu tư xây dựng hàng rào khu phía Đông Nam	200.392.910	-
Tại Công ty Xi măng Quán Triều VVMI	1.047.680.179	370.291.592
+ Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Đầu tư silô chứa xi măng bằng thép ≥2.000 tấn"	560.005.768	-
+ Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn	-	131.384.521
+ Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	487.674.411	136.666.667
+ Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải	-	102.240.404
Cộng	33.923.300.029	17.237.346.883

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán từ bên liên quan (*)	45.025.226.457	45.025.226.457	67.491.429.856	67.491.429.856
Công ty kinh doanh than Hà Bắc	20.030.761.030	20.030.761.030	23.173.834.927	23.173.834.927
Các nhà cung cấp khác	24.994.465.427	24.994.465.427	44.317.594.929	44.317.594.929
Phải trả người bán từ bên thứ ba	256.022.891.710	256.022.891.710	287.987.659.950	287.987.659.950
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	14.696.970.970	14.696.970.970	27.097.090.107	27.097.090.107
Công ty Cổ Phần kỹ thuật cơ điện tử Hà Nội	21.627.938.646	21.627.938.646	-	-
Các nhà cung cấp khác	219.697.982.094	219.697.982.094	260.890.569.843	260.890.569.843
Cộng	301.048.118.167	301.048.118.167	355.479.089.806	355.479.089.806

(*) Phải trả người bán ngắn hạn với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm/bù trừ nộp thừa đầu năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	37.118.093.890	130.149.218.223	149.858.946.747	17.408.365.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.413.170.269	69.418.750.969	82.260.408.296	18.571.512.942
Thuế thu nhập cá nhân	662.529.838	13.067.678.840	12.845.709.141	884.499.537
Thuế tài nguyên	27.319.262.790	241.326.330.414	252.192.770.268	16.452.822.936
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	27.259.566.495	27.259.566.495	-
Các loại thuế khác	3.500.944.958	66.265.564.315	67.966.689.983	1.799.819.290
Cộng	100.014.001.745	547.487.109.256	592.384.090.930	55.117.020.071

14.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	27.681.113	1.736.833.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	199.163.084
Thuế thu nhập cá nhân	116.993.254	1.802.034.466
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.852.378.910	3.000.000
Cộng	12.997.053.277	3.741.031.205

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	760.074.945	812.848.073
Trích trước tiền điện	2.638.544.018	6.365.264.018
Các khoản trích trước khác	9.849.511.780	5.049.322.084
Cộng	13.248.130.743	12.227.434.175

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	331.528.540	411.194.129
Đoàn phí công đoàn	-	10.483.727
Bảo lãnh thầu	1.363.577.097	1.891.854.812
Thù lao HĐQT và BKS	869.972.411	3.502.355.058
Cổ tức trả cổ đông	2.539.421.171	2.415.044.210
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.515.819.456	5.696.903.097
Cộng	11.620.318.675	13.927.835.033

17. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	6.205.507.357	5.867.453.921
Cộng	6.205.507.357	5.867.453.921

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.139.314.107	24.466.740.533
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.139.314.107	24.466.740.533

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	99.957.322.745	99.957.322.745	551.504.534.989	602.112.018.134	49.349.839.600	49.349.839.600
Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	24.542.436.655	24.542.436.655	11.797.584.665	36.340.021.320	-	-
Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	61.531.092.677	61.531.092.677	215.288.727.434	248.005.138.673	28.814.681.438	28.814.681.438
Tại Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	6.485.404.000	6.485.404.000	171.718.835.689	174.456.251.129	3.747.988.560	3.747.988.560
Tại Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	7.398.389.413	7.398.389.413	152.699.387.201	143.310.607.012	16.787.169.602	16.787.169.602
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	21.620.018.577	21.620.018.577	58.485.397.966	18.952.392.517	61.153.024.026	61.153.024.026
Tại Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	12.334.476.182	12.334.476.182	19.527.784.848	6.335.551.940	25.526.709.090	25.526.709.090
Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	2.627.940.000	2.627.940.000	3.964.638.182	5.959.238.182	633.340.000	633.340.000
Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	5.227.422.395	5.227.422.395	33.233.374.936	5.227.422.395	33.233.374.936	33.233.374.936
Tại Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	267.000.000	267.000.000	267.000.000	267.000.000	267.000.000	267.000.000
Tại Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	543.600.000	-	543.600.000	543.600.000
Tại Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.163.180.000	1.163.180.000	949.000.000	1.163.180.000	949.000.000	949.000.000
Tổng	121.577.341.322	121.577.341.322	609.989.932.955	621.064.410.651	110.502.863.626	110.502.863.626

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	131.063.447.734	131.063.447.734	200.494.295.475	78.065.500.055	253.492.243.154	253.492.243.154
Tại Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	82.934.209.066	82.934.209.066	193.641.868.789	38.711.692.047	237.864.385.808	237.864.385.808
Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	4.597.958.182	4.597.958.182	-	4.092.348.182	505.610.000	505.610.000
Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	40.702.312.895	40.702.312.895	5.091.383.285	33.804.639.826	11.989.056.354	11.989.056.354
Tại Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	2.361.717.591	2.361.717.591	1.217.643.401	1.189.820.000	2.389.540.992	2.389.540.992
Tại Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	543.400.000	-	543.400.000	543.400.000
Tại Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	467.250.000	467.250.000	-	267.000.000	200.250.000	200.250.000
Tổng	131.063.447.734	131.063.447.734	200.494.295.475	78.065.500.055	253.492.243.154	253.492.243.154

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	310.159.000.271	329.046.186.300	353.254.032.200	2.048.978.570.324
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	62.971.994.251	-	-	62.971.994.251
Lợi nhuận (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	225.075.572.376	41.949.935.017	267.025.507.393
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(264.728.977.855)	(41.556.954.493)	(306.285.932.348)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	373.130.994.522	289.392.780.821	353.647.012.724	2.072.690.139.620
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	65.734.724.156	-	-	65.734.724.156
Lợi nhuận (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	227.347.510.903	49.459.398.650	276.806.909.553
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(219.369.446.640)	(43.791.556.250)	(263.161.002.890)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	438.865.718.678	297.370.845.084	359.314.855.124	2.152.070.770.439

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	136.500.000.000	105.000.000.000

20.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>105.000.000</i>	<i>105.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>105.000.000</i>	<i>105.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số trích lập thêm trong năm</u>	<u>Số đã sử dụng trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	373.130.994.522	65.734.724.156	-	438.865.718.678
Cộng	373.130.994.522	65.734.724.156	-	438.865.718.678

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.236.308.462.019	5.073.467.929.025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	273.359.665.257	199.570.530.488
Cộng	<u>5.509.668.127.276</u>	<u>5.273.038.459.513</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cho bên thứ ba	2.398.016.803.488	2.200.140.919.762
Doanh thu cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	3.111.651.323.788	3.072.897.539.751

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	5.405.555.000	5.070.401.390
Cộng	<u>5.405.555.000</u>	<u>5.070.401.390</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.417.515.303.144	4.340.735.106.608
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	241.991.206.775	170.028.007.905
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(279.600)	-
Cộng	<u>4.659.506.230.319</u>	<u>4.510.763.114.513</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.470.274.064	11.447.146.691
Lãi chênh lệch tỷ giá	190.190.486	396.300.320
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.039.787.752	2.068.625.831
Cộng	<u>21.700.252.302</u>	<u>13.912.072.842</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí lãi vay	21.259.240.724	17.935.869.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.311.619.239	1.819.399.530
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	877.001.834
Chiết khấu thanh toán	12.083.046.082	7.798.578.728
Các chi phí tài chính khác	-	105.115.070
<i>Các khoản điều chỉnh giảm chi phí tài chính trong năm</i>		
Hoàn nhập chi phí Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(202.727.483)	-
Cộng	<u>36.451.178.562</u>	<u>28.535.964.553</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	50.107.872.726	38.390.723.427
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	13.394.729.600	10.448.493.842
Chi phí dụng cụ	495.119.254	426.533.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.678.929.521	2.139.593.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.748.656.682	22.227.753.634
Chi phí bằng tiền khác	24.270.413.748	27.319.470.602
Cộng	<u>108.695.721.531</u>	<u>100.952.568.105</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	193.228.908.767	185.709.422.436
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	10.015.369.426	7.219.563.507
Chi phí dụng cụ	5.139.511.273	3.935.734.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.233.165.534	5.670.539.432
Thuế, phí và lệ phí	22.640.950.814	46.003.584.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.098.516.363	22.145.482.311
Chi phí bằng tiền khác	111.225.205.238	80.456.803.150
<i>Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý trong năm</i>		
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.622.876.800)	(1.282.910.911)
Cộng	<u>376.958.750.615</u>	<u>349.858.218.760</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	236.189.259	5.363.177.111
Giá trị tài sản được đền bù	-	45.131.830.536
Tiền phạt thu được	119.777.800	28.077.944
Các khoản thu nhập khác	9.338.292.729	558.612.129
Cộng	<u>9.694.259.788</u>	<u>51.081.697.720</u>

9. Chi phí khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Các khoản bị phạt	1.294.383.394	4.713.225.526
Các khoản chi phí khác	2.197.732.997	1.262.717.683
Cộng	<u>3.492.116.391</u>	<u>5.975.943.209</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.192.079.048.378	2.950.781.144.120
Chi phí nhân công	690.626.834.550	651.366.454.595
Chi phí khấu hao TSCĐ	268.159.261.202	227.446.079.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.830.650.463	350.530.399.642
Chi phí bằng tiền khác	646.275.023.111	672.384.057.896
Cộng	<u>5.154.970.817.704</u>	<u>4.852.508.135.316</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69.418.750.969	73.252.580.738
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	9.495.570.062
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>69.418.750.969</u>	<u>82.748.150.800</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	276.806.909.553	267.025.507.393
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	49.459.398.650	41.949.935.017
- Cổ đông của Công ty mẹ	227.347.510.903	225.075.572.376
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	<u>227.347.510.903</u>	<u>225.075.572.376</u>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong	(30.084.785.273)	(32.649.984.556)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>1.879</u>	<u>1.833</u>

(*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành thực tế được theo theo điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 25/4/2025. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 giảm từ 1.836 đồng/cổ phiếu thành 1.833 đồng/cổ phiếu.

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay ước tính là 30.084.785.272 VND, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

13. Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	27.593.635.567	27.005.538.002
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
Trong vòng 1 năm	46.197.123.743	47.263.014.019
Trên 1 năm đến năm thứ 5	161.882.711.973	154.489.947.362
Sau 5 năm	585.191.986.119	584.432.974.175
Cộng	<u>793.271.821.835</u>	<u>786.185.935.555</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là: kinh doanh than, kinh doanh xi măng và sản xuất kinh doanh khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

a.1 Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Khai thác than	Xi măng	Sản xuất kinh doanh khác	Dùng chung	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản ngắn hạn bộ phận	504.013.329.033	138.148.209.003	238.412.644.461	534.020.077.691	(68.694.387.955)	1.345.899.872.233
Tài sản dài hạn bộ phận	1.048.511.302.444	820.051.709.094	24.696.418.187	510.614.861.945	(492.941.236.296)	1.910.933.055.374
Tổng cộng tài sản	1.552.524.631.477	958.199.918.097	263.109.062.648	1.044.634.939.636	(561.635.624.251)	3.256.832.927.607
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn bộ phận	112.334.259.702	238.530.683.215	176.765.558.499	384.946.010.428	(68.694.387.955)	843.882.123.889
Nợ dài hạn bộ phận	237.864.385.808	17.552.980.550	5.462.666.921	-	-	260.880.033.279
Tổng cộng nợ phải trả	350.198.645.510	256.083.663.765	182.228.225.420	384.946.010.428	(68.694.387.955)	1.104.762.157.168

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

a.2 Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Lĩnh vực	Khai thác than	Xi măng	Sản xuất kinh doanh khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	2.029.727.006.490	2.308.534.465.917	1.843.943.382.486	(677.942.282.617)	5.504.262.572.276
Chi phí kinh doanh	1.799.082.381.619	2.140.890.165.067	1.883.130.438.396	(677.942.282.617)	5.145.160.702.465
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.578.852.503.242	2.036.540.901.914	1.722.055.107.780	(677.942.282.617)	4.659.506.230.319
Chi phí bán hàng	31.288.545.917	24.238.063.966	53.169.111.648	-	108.695.721.531
Chi phí quản lý doanh nghiệp	188.941.332.460	80.111.199.187	107.906.218.968	-	376.958.750.615
Kết quả hoạt động kinh doanh	230.644.624.871	167.644.300.850	(39.187.055.910)	-	359.101.869.811
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(8.064.647.180)	(9.785.449.291)	45.822.364.031	(42.723.193.820)	(14.750.926.260)
Lợi nhuận khác	-	(350.418.457)	6.552.561.854	-	6.202.143.397
Lợi nhuận kế toán trước thuế	222.579.977.691	157.508.433.102	13.187.869.975	(42.723.193.820)	350.553.086.948

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Lĩnh vực	Khai thác than	Xi măng	Sản xuất kinh doanh khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	2.215.082.746.751	2.098.727.221.632	1.549.038.717.120	(594.880.627.380)	5.267.968.058.123
Chi phí kinh doanh	2.018.952.112.648	1.951.031.838.029	1.586.470.578.081	(594.880.627.380)	4.961.573.901.378
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.806.064.970.759	1.857.673.226.095	1.441.905.545.039	(594.880.627.380)	4.510.763.114.513
Chi phí bán hàng	28.728.046.840	22.866.944.091	49.357.577.174	-	100.952.568.105
Chi phí quản lý doanh nghiệp	184.159.095.049	70.491.667.843	95.207.455.868	-	349.858.218.760
Kết quả hoạt động kinh doanh	196.130.634.103	147.695.383.603	(37.431.860.961)	-	306.394.156.745
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(426.795.503)	(15.819.669.326)	47.892.011.518	(46.269.438.400)	(14.623.891.711)
Lợi nhuận khác	-	17.490.424	45.088.264.087	-	45.105.754.511
Lợi nhuận kế toán trước thuế	195.703.838.600	131.893.204.701	55.548.414.644	(46.269.438.400)	336.876.019.545

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 31/12/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Mỏ Than - TKV	Cùng tập đoàn
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Thái Nguyên	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than Coalimex	Cùng tập đoàn
Công ty Hóa chất Mỏ Thái Bình - MICCO	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Cùng tập đoàn

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.1 Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Ưông Bí - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Cùng tập đoàn
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công nghiệp HCM Lạng Sơn	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Mỏ Tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn
Trung tâm An toàn Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi Chức năng - VIMICO	Cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.1 Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Tào	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2025)
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lê Minh Hiền	Kế toán trưởng

2.2 Giao dịch với bên liên quan trong năm

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.416.000.000	3.894.000.000
Ông Lê Quang Bình	74.400.000	74.400.000
Ông Vũ Minh Tân	704.700.000	615.600.000
Ông Trịnh Hồng Ngân	784.800.000	676.800.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	648.000.000	550.800.000
Ông Phạm Thanh Hải	648.000.000	550.800.000
Ông Đặng Văn Tùng	648.000.000	550.800.000
Ông Phạm Văn Lỗ	260.100.000	324.000.000
Ông Nguyễn Thạc Tân	648.000.000	550.800.000
Ban Kiểm soát	792.000.000	691.200.000
Bà Lê Thị Thu Hiền	672.000.000	571.200.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	18.833.333	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Lịch	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Tào	41.166.667	-
Kế toán trưởng	600.000.000	510.000.000
Ông Lê Minh Hiền	600.000.000	510.000.000
Cộng	5.808.000.000	5.095.200.000

Giao dịch với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Chia cổ tức		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100.000	134.035.330.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (chi tiết thuyết minh VI.1)		
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	-	150.000.000
Chi nhánh Mỏ Tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	20.966.157.421	30.727.199.423
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Thái Nguyên	121.420.562	1.894.579.753
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	90.000.000	103.237.200
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	12.750.000	77.440.800
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	487.848.097	374.593.003
Công ty Cổ phần Đồng Tà Pờri - Vinacomin	5.275.735.291	2.314.815
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.887.978	3.298.168
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	30.137.874.742	22.214.061.397
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	4.072.866.746
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	243.630.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	8.524.930.040	8.804.950.276
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	5.546.020.753	1.976.715.600
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	36.964.434.978	40.438.879.263
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	9.833.448.175	14.556.665.053
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	48.042.996.417	47.443.730.667
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	1.629.630
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	212.400.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	9.985.286.753
Công ty Hóa chất Mỏ Thái Bình - MICCO	30.240.000	21.600.000
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	12.234.545.337	7.079.565.517
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.048.779.278.778	2.238.885.022.888
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	818.235.000	2.687.766.900
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	21.192.261.583	26.285.902.855
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	20.610.450.000	35.911.850.000
Công ty Than Dương Huy - TKV	99.880.691.823	82.617.601.360
Công ty Than Hạ Long - TKV	125.262.776.848	83.871.733.958
Công ty Than Hòn Gai - TKV	123.092.234.348	93.789.287.977
Công ty Than Khe Chàm - TKV	172.574.406.296	122.863.715.797
Công ty Than Mạo Khê - TKV	41.253.547.737	32.312.502.764
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	12.851.569.000	20.914.768.800
Công ty Than Quang Hanh - TKV	71.507.434.397	10.983.891.937

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty Than Thống Nhất - TKV	98.681.867.124	41.751.681.421
Công ty Than Uông Bí - TKV	27.492.430.866	33.015.512.600
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.228.474.270	1.432.851.082
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	69.120.000	48.360.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	28.800.000	-
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	10.078.988.444	12.579.385.506
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	7.194.501.546	8.392.322.684
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	27.832.897.600	29.301.229.400
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	37.666.668
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	45.333.774	325.562.328
Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	-	27.600.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp Địa chất Việt Bắc 109	-	9.757.537
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi Chức năng - VIMICO	-	335.790.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	139.880.000
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	10.123.523.918	3.991.251.225
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.670.400.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than Coalimex	10.898.477.312	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	63.333.333	-
Chi nhánh Công nghiệp HCM Lạng Sơn	150.000.000	-
Cộng	<u>3.111.651.323.788</u>	<u>3.072.897.539.751</u>
	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Mỏ Than - TKV	208.333.333	290.302.225
Bệnh viện Than Khoáng sản	2.074.552.430	1.956.520.752
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	-	1.898.391.272
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	256.846.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	859.833.775
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	8.956.378.170	8.931.232.840
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Thái Nguyên	95.449.649.106	100.151.226.195
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	-	160.500.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	544.448.000	278.354.000
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	-	-
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	6.070.942.124	12.196.744.278
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.839.027.495	1.938.557.680
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	462.963	1.388.889
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	12.491.970.527	1.732.603.960
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	2.126.470.480	851.924.285
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	371.552.414.451	332.419.959.913
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	327.100.522.325	374.262.275.743
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	1.430.908.478	1.544.075.364
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	507.364.900	505.166.540
Công ty Than Dương Huy - TKV	-	1.327.515.700

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số năm nay	Số năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty Than Hạ Long - TKV	593.102.453	948.655.977
Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	7.831.439.500
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	-	1.702.711.440
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	605.678.600	1.293.736.700
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	162.121.431.188	135.131.795.512
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	2.132.953.030	4.133.548.250
Trung tâm An toàn Mỏ - Vinacomin	66.080.000	179.765.000
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	2.977.997.197	4.319.254.940
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.632.125.500	2.031.313.778
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	2.277.243.261	719.797.605
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	862.625.201	1.313.631.668
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	5.198.754.782	11.697.325.331
Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	95.617.703.186	93.400.007.584
Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp Địa chất Việt Bắc 109	147.829.500	89.298.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	-	988.457.560
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	2.144.649.558	1.599.677.371
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	52.900.979.145	54.924.182.709
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	47.384.754	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	293.640.902	-
Công ty Cổ phần Đồng Tả Pời - Vinacomin	1.455.853.000	-
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi Chức năng - VIMICO	368.600.000	-
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.504.828.500	-
Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.629.630	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	925.926	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	447.034.500	-
Chi nhánh Công nghiệp HCM Lạng Sơn	1.417.402.360	-
Cộng	1.165.172.896.955	1.163.868.018.336

2.3 Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (chi tiết thuyết minh V.3)		
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	1.804.032.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tả Pời - Vinacomin	2.146.591.782	-
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	1.992.464.504	45.323.010
Chi nhánh Mỏ Tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	12.637.803.959	18.374.756.332
Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.694.106.666	10.589.321.816
Công ty Than Mạo Khê - TKV	4.808.277.712	3.853.655.958
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	800.854.920	736.307.000
Công ty Than Ưông Bí - TKV	1.064.536.770	985.943.173
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	6.433.215.910	6.344.238.819
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	68.337.354.064	235.661.788.787
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	7.598.825.300	6.150.962.250

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)		
Công ty Than Thống Nhất - TKV	20.413.205.202	3.923.089.938
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	6.777.945.499	7.160.260.047
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	962.416.620	596.046.100
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	436.708.701	213.763.990
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	8.008.779.128	6.349.241.322
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	3.465.610.382	9.864.807.807
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	7.901.153.497	9.300.246.856
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	550.000.000
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.164.570.275	10.899.666.802
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	5.274.634.685	595.612.870
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.042.343.595
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	2.637.008.364	4.852.705.509
Công ty Than Dương Huy - TKV	16.577.934.996	10.369.657.476
Công ty Than Hạ Long - TKV	26.182.408.025	4.414.796.377
Công ty Than Hòn Gai - TKV	21.286.432.483	20.825.417.223
Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.803.613.665	853.433.333
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1.998.314.853	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	48.960.476	77.219.180
Cộng	234.257.760.438	374.630.605.570
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Than Hạ Long - TKV	-	9.469.131.898
Cộng	-	9.469.131.898
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết thuyết minh V.13)		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Mỏ Than - TKV	50.000.000	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	394.461.765	396.523.188
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	277.443.320
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	28.313.461
Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	-	16.784.844.719
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	20.030.761.030	23.173.834.927
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	20.311.020	20.667.528
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	278.114.286	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	53.376.708	53.376.708
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	230.195.764	978.154.129
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	166.659.390	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	122.977.200
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	394.044.603	464.423.135
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Thái Nguyên	2.880.970.271	3.439.266.168
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	2.666.925.544	9.044.474.108
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	140.787.904	140.358.822
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	61.749.540	105.672.384

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)		
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	8.754.882.021	8.620.593.143
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	5.045.363.882	1.222.989.464
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	229.332.697	71.042.257
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	77.201.000	221.480.000
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	27.399.600	494.795.063
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	3.522.689.432	1.830.200.132
Cộng	45.025.226.457	67.491.429.856
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (chi tiết thuyết minh V.5)		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	5.135.472.646	4.577.578.887
Cộng	5.135.472.646	4.577.578.887
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (chi tiết thuyết minh V.4)		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.110.903.727	23.761.238
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	734.537.275
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	144.558.344	134.624.520
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	6.533.792.695	-
Cộng	7.789.254.766	892.923.033

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

5. Hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
A	VAY NGẮN HẠN							
1	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI							
1.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1698437/HĐTD lập ngày 30/10/2024.	60.000.000.000	Đến hết ngày 30/9/2025	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ).	13.870.561.487	Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C.	Dây chuyền, máy móc thiết bị của nhà máy.
1.2	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 264305.24.090.50 2368.TD, ngày 24/12/2024.	50.000.000.000	Kê từ ngày giao kết hợp đồng (24/12/2024) đến ngày 24/08/2025	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ).	8.430.185.108	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xi măng.	Động sản: Hàng hóa là Thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại nhà xưởng sản xuất của Công ty tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cam kết bảo lãnh số 2314/CMV-KTTKTC ngày 31/10/2024, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP.
1.3	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2422000171/HĐHMTDTL lập ngày 12/08/2024.	30.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ).	6.513.934.843	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.	Cam kết bảo lãnh số 2316/CMV-KTTKTC ngày 31/10/2024, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP.
2	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội	Hợp đồng cho vay hạn mức số 155-03/2025-HĐCVHM/NHCT 131-VVMI ngày 29/09/2025	60.000.000.000	Từ ngày 29/09/2025 đến hết ngày 29/09/2026	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng	3.747.988.560	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 189-03/2014/HĐTC ngày 01/09/2014 - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 188-03/2014/HĐTC ngày 01/09/2014

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 80/2025-HĐCVHM/NHCT 144-VVMI ngày 17/10/2025	50.000.000.000	Thời hạn cho vay tối đa không quá 3 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng.	16.787.169.602	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	- Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ký ngày 30/5/2014; - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ký ngày 15/6/2013; - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 37/2015/HĐTCBĐS/NHCT144-VVMI ngày 4/12/2015; - Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 37/2022/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ngày 29/6/2022.
	Cộng					49.349.839.600		
B	VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ							
1	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP							
1.1	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	8.600.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	3.400.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	1.760.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 02/2025/469092/HĐTD ngày 25/07/2025	51.293.000.000	84	7,10%	7.328.000.000	Tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 - Mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành trong tương lai từ dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1.5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2025/CVTLTD H/VCBHN-MVB ngày 19/08/2025	463.407.000.000	120	6,70%	3.130.909.090	Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến Phương án đầu tư Mở rộng, nâng công suất mỏ Na Dương	TS hình thành thuộc dự án, quyền tài sản, quyền đòi nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh tương ứng tỷ lệ dự nợ vay, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án
1.6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	7,20%	120.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/710694/HĐBD
1.7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HĐTD	1.980.000.000	48	7,20%	381.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và lọc, tách dầu phân xưởng kỹ thuật vật tư	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HĐTD	730.000.000	48	7,50%	184.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	112.000.000	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.10	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	216.800.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.11	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 25/2/2025	1.174.000.000	48	6,78%	294.000.000	Giải ngân dự án đầu tư trạm cân ô tô 120 tấn	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2024/1807083/HĐTD lập ngày 1/11/2024	1.900.000.000	36	Lãi suất cho vay trong hạn 6,8%/năm (áp dụng trong 12 tháng đầu), sau đó được thả nổi và điều chỉnh 6 tháng/lần	633.340.000	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024	Máy quang phổ huỳnh quang tia X (XRF), Thiết bị xác định nhiệt lượng tự động, Máy nén thí nghiệm, Máy trộn bê tông 2 trục với tổng giá trị là 3.552.156.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	217.600.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư máy xúc đào thủy lực của Công ty.
3.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.
3.3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	308.800.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư máy san gạt.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư máy san gạt của Công ty.
3.4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	224.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.
3.5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24/12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	260.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.
3.6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/HĐTD ngày 27/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	288.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.
3.7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2025/1698437/HĐTD ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	48.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3.8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2025/1698437/1/HĐTD ngày 25/09/2025 => Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/SĐBS ngày 04/12/2025 sửa đổi	1.026.179.173	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	204.000.000	Đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn của Công ty.
3.9	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	37.153.031.290	3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên.	31.282.974.936	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
4	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp							
4.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Lạng Sơn	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HĐTD ngày 28/9/2022	1.335.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	Lãi suất áp dụng cố định 9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày 28/9/2023 trở đi áp dụng lãi suất điều chỉnh vào ngày 01/06,01/12	267.000.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô tài tự đồ hiệu CNHTC	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
5	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI							
5.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 93/2025-HĐCVADT/NHC T144-VVMI ngày 30/12/2025	1.087.000.000	Thời hạn vay 24 tháng	Lãi suất vay 9%/năm	543.600.000	Bổ sung vốn đầu tư dự án Đầu tư 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong	- 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong
6	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI							
6.1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2023/46931/HĐTĐ ngày 28/3/2023	+ Hạn mức tín dụng: 1,840,000,000 VND	36 tháng kể từ tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi bằng LSTK dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng phí ngân hàng tối thiểu 3,5% phù hợp với quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được điều chỉnh 06 tháng/ 1 lần	157.000.000	+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm tài sản cố định	tài sản vận năng, máy phay vận năng, máy mài tròn trong
6.2	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2025/469131/HĐTĐ ngày 21/03/2025	+ Hạn mức tín dụng: 3,973,540,992 VND	60 tháng kể từ tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi bằng LSTK dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng phí ngân hàng tối thiểu 3,5% phù hợp với quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được điều chỉnh 06 tháng/ 1 lần	792.000.000	+ Mục đích vay: đầu tư nhà xưởng phân xưởng sửa chữa	Tài sản hình thành trong tương lai là nhà xưởng phân xưởng sửa chữa
Tổng cộng						61.153.024.026		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
C	VAY DÀI HẠN							
I	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP							
1.1	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	40.911.146.909	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	16.226.272.727	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	8.975.454.546	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.4	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2025-HDCVDDADT/NHCT145-MVB ngày 31/07/2025	16.123.000.000	84	6,80%	13.287.667.273	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.5	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2025-HDCVDDADT/NHCT145-MVB ngày 31/07/2025	14.784.000.000	84	6,80%	8.020.154.609	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 02/2025/469092/HĐTD ngày 25/07/2025	51.293.000.000	84	7,10%	39.663.981.817	Tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 - Mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành trong tương lai từ dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1.7	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2025/CVTLTD H/VCBHN-MVB ngày 19/08/2025	463.407.000.000	120	6,70%	109.581.818.181	Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến Phương án đầu tư Mở rộng, nâng công suất mỏ Na Dương	TS hình thành thuộc dự án, quyền tài sản, quyền đòi nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh tương ứng tỷ lệ dư nợ vay, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án
1.8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	01/2023/710694/HĐTD ngày 16/03/2023	730.000.000	48	7,50%	40.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	227.989.746	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.10	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	270.400.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.11	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 25/2/2025	1.174.000.000	48	6,78%	659.500.000	Giải ngân dự án đầu tư trạm cân ô tô 120 tấn	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2024/1807083/HĐTD lập ngày 1/11/2024	1.900.000.000	36	Lãi suất cho vay trong hạn 6,8%/năm (áp dụng trong 12 tháng đầu), sau đó được thả nổi và điều chỉnh 6 tháng/lần	505.610.000	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024	Máy quang phổ huỳnh quang tia X (XRF), Thiết bị xác định nhiệt lượng tự động, Máy nén thí nghiệm, Máy trộn bê tông 2 trục với tổng giá trị là 3.552.156.000
3.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021.	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	-	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư máy xúc đào thủy lực của Công ty.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022.	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	286.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.
3.3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.242.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư máy san gạt.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư máy san gạt của Công ty.
3.4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.344.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.
3.5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24/12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.310.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương đập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Khách hàng.
3.6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/HĐTD ngày 1/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	LS áp dụng từ thời điểm giải ngân cho đến hết 30/06/2025: 8,6%/năm	1.008.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	Hồng thế chấp 01/2025/1698437/HĐBĐ ngày 29/05/2025: Toàn bộ TS Dự án Đầu tư HTXL nước thải, tổng giá trị: 2.798.836.000đ
3.6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2025/1698437/HĐTD ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	8,6%/năm	158.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	Hồng thế chấp 02/2025/1698437/HĐBĐ ngày 29/05/2025: Toàn bộ TS Dự án Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường, tổng giá trị: 568.168.000đ

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3.7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2025/1698437 1/HĐTĐ ngày 25/09/2025 => Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/SĐBS ngày 04/12/2025 sửa đổi	1.026.179.173	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	771.000.000	Đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn của Công ty.
3.8	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác.		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn.	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.870.056.354	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
4	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI							
4.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 93/2025-HĐCVADT/NHC T144-VVMI ngày 30/12/2025	1.087.000.000	Thời hạn vay 24 tháng	Lãi suất vay 9%/năm	543.400.000	Bổ sung vốn đầu tư dự án Đầu tư 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong	- 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
5	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp							
5.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Lạng Sơn	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HĐTD ngày 28/9/2022	1.335.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	Lãi suất áp dụng cố định 9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày 28/9/2023 trở đi áp dụng lãi suất điều chỉnh vào ngày 01/06,01/12 hàng năm	200.250.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô tải tự đồ hiệu CNHTC	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
6	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI							
6.1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2025/469131/HĐTD ngày 21/03/2025	+ Hạn mức tín dụng: 3,973,540,992 VND	60 tháng kể từ tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi bằng LSTK dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng phí ngân hàng tối thiểu 3,5% phù hợp với quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được điều chỉnh 06 tháng/ 1 lần	2.389.540.992	+ Mục đích vay: đầu tư nhà xưởng phân xưởng sửa chữa	Tài sản hình thành trong tương lai là nhà xưởng phân xưởng sửa chữa
Tổng cộng						253.492.243.154		

